

CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN HIGH-TECH MATERIALS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV-MHT

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 03/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MSR
- Địa chỉ: Số 23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84 28) 6256 3862 Fax: 02838274115
- Email:.... Website: <https://masanhightechmaterials.com/vi/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 03/năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/10/2024 tại đường dẫn:

https://masanhightechmaterials.com/vi/investor_category/thong-tin-tai-chinh/

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHẠM NGUYỄN HẢI

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 7 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Ông Craig Richard Bradshaw

Bà Nguyễn Thu Hiền

Ông Tadakazu Ohashi

Chủ tịch

Phó Chủ tịch thứ nhất, thành viên không điều hành

Thành viên điều hành

Thành viên độc lập

Thành viên không điều hành

(đến ngày 15/7/2024)

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw

Ông Hady Seyeda

Bà Đinh Lê Hằng

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Giám đốc tài chính

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thu Hiền

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Chủ tịch

Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

309
CÔ
CÔ
M.
IGF
IAT
T.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 150)	100		90.580.740	80.772.867
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.955.669	1.709.356
Tiền	111		8.955.669	1.709.356
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.210.301	74.306.617
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.447.115	10.951.675
Phải thu ngắn hạn khác	136	5	62.763.186	63.354.942
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.414.770	4.756.894
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.414.770	4.756.894
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		13.685.294.197	15.195.104.988
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.528.817.808	3.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	1.500.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	5	28.817.808	3.000.000.000
Tài sản cố định	220		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		137.950	137.950
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(137.950)	(137.950)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	38.628.599
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	-	38.628.599
Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.156.476.389	12.156.476.389
Đầu tư vào một công ty con	251	8	12.156.476.389	12.156.476.389
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13.775.874.937	15.275.877.855

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

68
T
HAI
AN
TE
LIA
HO

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.617.006.114	3.117.172.705
Nợ ngắn hạn	310		117.006.114	1.617.172.705
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.932.578	2.464.030
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.442	125.030
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9	66.752.249	61.376.800
Phải trả ngắn hạn khác	319	10	35.517.845	27.006.845
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	11(a)	12.800.000	1.526.200.000
Nợ dài hạn	330		1.500.000.000	1.500.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	338	11(b)	1.500.000.000	1.500.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.158.868.823	12.158.705.150
Vốn chủ sở hữu	410	12	12.158.868.823	12.158.705.150
Vốn cổ phần	411	13	10.991.554.200	10.991.554.200
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.991.554.200	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	412	13	1.098.259.892	1.098.259.892
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.054.731	68.891.058
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		68.891.058	68.532.037
- LNST chưa phân phối trong kỳ	421b		163.673	359.021
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		13.775.874.937	15.275.877.855

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 Nghìn VND	Từ 1/7/2023 đến 30/9/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 Nghìn VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	58.272.729	86.020.880	203.831.476	251.384.936
Chi phí tài chính	22	15	57.334.913	80.525.085	200.514.959	238.156.196
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			57.311.335	80.139.266	200.218.284	237.679.200
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		920.607	6.830.370	3.111.926	12.464.282
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 - 22 - 26)	30		17.209	(1.334.575)	204.591	764.458
Thu nhập khác	31		-	-	-	-
Chi phí khác	32		-	1.190	-	1.190
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		-	(1.190)	-	(1.190)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.209	(1.335.765)	204.591	763.268
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.442	(266.916)	40.918	131.616
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		13.767	(1.068.849)	163.673	631.652

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

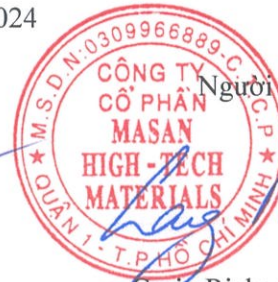
Người lập:


Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:


Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:


Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		204.591	763.268
Điều chỉnh cho các khoản				
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(203.703.382)	(251.311.664)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		200.406.160	238.049.295
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(3.092.631)	(12.499.101)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(6.540.125)	(2.898.253)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		7.999.487	(506.345)
			(1.633.269)	(15.903.699)
Tiền lãi vay đã trả	14		(195.160.946)	(207.442.695)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.210)	(177.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(196.846.425)	(223.524.281)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		-	(10.107.382)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		217.492.738	228.136.527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.717.492.738	218.029.145

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33		512.800.000	5.000.000
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34		(2.026.200.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.513.400.000)	5.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		7.246.313	(495.136)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.709.356	1.152.355
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	8.955.669	657.219

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Công ty

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hoặc “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (Nghìn VND), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(g) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HĐHTKD”) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty góp vốn dưới hình thức tài sản tài chính cho các bên khác và do đó tiếp nhận một quyền hợp đồng (được nhận tiền hoặc tài sản tài chính khác) từ các bên khác này theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận tài sản tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận từ các bên khác của HĐHTKD có bản chất là thu nhập tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là thu nhập tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là thu nhập khi kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(i) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(j) Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay, lợi nhuận được chia từ HĐHTKD và công ty con, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ HĐHTKD có bản chất là thu nhập tài chính, các khoản này được ghi nhận trong kỳ trên cơ sở dồn tích dựa trên tỷ lệ lợi nhuận và kết quả kinh doanh của HĐHTKD theo thỏa thuận của các bên tham gia.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí giao dịch, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(m) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Công ty, công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền gửi ngân hàng	8.955.669	1.709.356

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/9/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phân phối lợi nhuận phải thu từ HĐHTKD (a)	8.510.367	51.117.531
Phải thu ngắn hạn khác từ các công ty con	54.197.819	12.182.411
Phải thu ngắn hạn khác	55.000	55.000
	62.763.186	63.354.942
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu theo HĐHTKD với Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) – công ty con (b)	-	1.000.000.000
Phải thu theo HĐHTKD với Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) – công ty con (c)	-	2.000.000.000
Phải thu lãi cho vay dài hạn	28.817.808	-
	28.817.808	3.000.000.000

- (a) Khoản này phản ánh các khoản phân phối lợi nhuận phải thu từ HĐHTKD dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh mà Công ty đã ký kết với công ty con của Công ty là NPM. Việc phân chia lợi nhuận theo các HĐHTKD được căn cứ theo tỷ lệ được quy định trong HĐHTKD và các phụ lục của HĐHTKD.
- (b) Khoản này phản ánh các khoản phải thu theo HĐHTKD với MTC ngày 16 tháng 11 năm 2018 và sau đó được sửa đổi nhiều lần, theo đó, Công ty sử dụng khoản tiền thu được từ phát hành trái phiếu trị giá 1.000 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với MTC. Trong kỳ Công ty đã thực hiện tất toán HĐHTKD với MTC.
- (c) Khoản này phản ánh các khoản phải thu theo HĐHTKD với NPM ngày 21 tháng 9 năm 2018 và sau đó được sửa đổi nhiều lần, theo đó Công ty sử dụng khoản tiền thu được từ phát hành trái phiếu trị giá lần lượt 1.000 tỷ VND, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với NPM. Trong kỳ Công ty đã thực hiện tất toán HĐHTKD với NPM.

Khoản phải thu khác từ các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả theo các điều khoản của hợp đồng liên quan.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu về cho vay dài hạn

Phải thu về cho vay dài hạn thể hiện khoản cho một công ty con trong Tập đoàn vay, không được đảm bảo và hưởng lãi suất 11%/năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	38.628.599	32.416.701
Tăng trong kỳ	-	2.806.171
Giảm xây dựng cơ bản dở dang	(39.578.435)	-
Biến động khác	949.836	-
Số dư cuối kỳ	-	35.222.872

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2024		1/1/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Đầu tư vào một công ty con				
Công ty TNHH MTV				
Tài Nguyên Masan				
Thái Nguyên (“MRTN”)	12.156.476.389	(*)	12.156.476.389	(*)

MRTN là một công ty cổ phần đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại MRTN là 100% tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (1/1/2024: 100%).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí lãi vay phải trả	62.314.924	57.257.586
Chi phí phải trả khác	4.437.325	4.119.214
	66.752.249	61.376.800

10. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản sau:

	30/9/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan – công ty mẹ trực tiếp		
Phi thương mại	2.511.785	2.511.785
Phải trả cho Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo – công ty con		
Phi thương mại	24.495.060	24.495.060
Phải trả cho các bên khác		
Phải trả khác	8.511.000	-
	35.517.845	27.006.845

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Vay và trái phiếu

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Biến động trong kỳ		30/9/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
		Tăng Nghìn VND	Giảm Nghìn VND	
Vay ngắn hạn (*)	26.200.000	512.800.000	(526.200.000)	12.800.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 11(b))	1.500.000.000	-	(1.500.000.000)	-
	1.526.200.000	512.800.000	(2.026.200.000)	12.800.000

(*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ một công ty con, không được đảm bảo và chịu lãi suất 4,3%/năm.

(b) Trái phiếu phát hành dài hạn

	30/9/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.500.000.000	3.000.000.000 (1.500.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.500.000.000	1.500.000.000

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn bằng VND như sau:

	Năm đáo hạn	30/9/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn			
▪ Phát hành trái phiếu có đảm bảo	2024	-	1.000.000.000
▪ Phát hành trái phiếu có đảm bảo	2024	-	500.000.000
▪ Phát hành trái phiếu có đảm bảo	2028	1.500.000.000	1.500.000.000
		1.500.000.000	3.000.000.000

Đây là trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng biên độ 5,1%/năm.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, trái phiếu không chuyển đổi bằng VND được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con.

Đại diện của các trái chủ của số trái phiếu trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – một công ty liên quan.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	10.991.554.200	1.098.259.892	68.532.037	12.158.346.129
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	631.652	631.652
Số dư tại ngày 30/9/2023	10.991.554.200	1.098.259.892	69.163.689	12.158.977.781
Số dư tại ngày 1/1/2024	10.991.554.200	1.098.259.892	68.891.058	12.158.705.150
Lợi nhuận thuần trong kỳ			163.673	163.673
Số dư tại ngày 30/9/2024	10.991.554.200	1.098.259.892	69.054.731	12.158.868.823

13. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.099.155.420	10.991.554.200
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 Nghìn VND
Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	174.833.737	251.300.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi và cho vay	28.869.645	11.664
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	128.094	73.272
	<hr/>	<hr/>
	203.831.476	251.384.936

15. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	200.218.284	237.679.200
Chi phí đi vay	187.876	370.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	108.799	106.901
	<hr/>	<hr/>
	200.514.959	238.156.196

16. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các công ty liên kết và công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 15 triệu VND trái phiếu đã phát hành của Công ty (1/1/2024: 1.500.294 triệu VND).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Nhận tiền vay	500.000.000	-
	Trả tiền vay	500.000.000	-
	Chi phí lãi vay	87.671	-
	Trả lãi vay	87.671	-
Các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Lãi trái phiếu (i)	2.112	9,364,481
	Khoản trái phiếu đã trả	1.500.000.000	-
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Lãi trái phiếu (i)	121.610.959	6,914,664
Công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan	Lãi trái phiếu (i)	-	4,488,633
Các công ty con			
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	125.598.568	159,059,833
	Trả hộ NPM	21.493.523	3,223,722
	Cho NPM vay	1.500.000.000	-
	Lãi cho vay	28.817.808	-
	Nhận tiền từ HĐHTKD	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Vonfram Masan	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	49.235.170	92,240,167
	Nhận tiền vay	12.800.000	5,000,000
	Chi phí lãi vay	1.073.762	1,439,474
	Trả hộ MTC	20.578.446	-
	Trả tiền vay	26.200.000	-
	Trả lãi vay	3.699.989	-
	Nhận tiền từ HĐHTKD	1.000.000.000	-

(i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận giao dịch.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

Người lập:



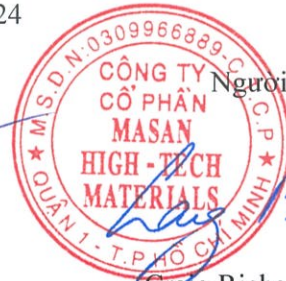
Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Masan High-Tech Materials Corporation

Separate quarterly Financial Statements
for the period ended 30 September 2024



Masan High-Tech Materials Corporation Corporate Information

Enterprise Registration

Certificate No.

0309966889

27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 29 July 2024. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Board of Directors

Mr. Danny Le	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman, non-executive member
Mr. Craig Richard Bradshaw	Executive member
Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member
Mr. Tadakazu Ohashi	Non-executive member <i>(until 15/7/2024)</i>

Board of Management

Mr. Craig Richard Bradshaw	Chief Executive Officer
Mr. Hady Seyeda	Deputy General Director
Ms. Dinh Le Hang	Deputy General Director
Mr. Nguyen Huy Tuan	Chief Financial Officer

Audit Committee

Ms. Nguyen Thu Hien	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	Member

Registered Office

No. 23 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate balance sheet as at 30 September 2024

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/09/2024 VND'000	1/1/2024 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 150)	100		90,580,740	80,772,867
Cash and cash equivalents	110	4	8,955,669	1,709,356
Cash	111		8,955,669	1,709,356
Accounts receivable – short-term	130		76,210,301	74,306,617
Prepayment to suppliers	132		13,447,115	10,951,675
Other receivables	136	5	62,763,186	63,354,942
Other current assets	150		5,414,770	4,756,894
Deductible value added tax	152		5,414,770	4,756,894
Long term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		13,685,294,197	15,195,104,988
Accounts receivable – long-term	210		1,528,817,808	3,000,000,000
Receivable from lending loan	215	6	1,500,000,000	-
Other long-term receivables	216	5	28,817,808	3,000,000,000
Fixed assets	220		-	-
Intangible fixed assets	227		-	-
<i>Cost</i>	228		137,950	137,950
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(137,950)	(137,950)
Long-term work in progress	240		-	38,628,599
Construction in progress	242	7	-	38,628,599
Long-term financial investments	250		12,156,476,389	12,156,476,389
Investment in a subsidiary	251	8	12,156,476,389	12,156,476,389
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		13,775,874,937	15,275,877,855

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate balance sheet as at 30 September 2024 (continued)

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/09/2024 VND'000	1/1/2024 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		1,617,006,114	3,117,172,705
Current liabilities	310		117,006,114	1,617,172,705
Accounts payable to suppliers	311		1,932,578	2,464,030
Taxes payable to State Treasury	313		3,442	125,030
Accrued expenses	315	9	66,752,249	61,376,800
Other short-term payables	319	10	35,517,845	27,006,845
Short-term borrowings and bonds	320	11(a)	12,800,000	1,526,200,000
Long-term liabilities	330		1,500,000,000	1,500,000,000
Long-term bonds	338	11(b)	1,500,000,000	1,500,000,000
EQUITY (400 = 410)	400		12,158,868,823	12,158,705,150
Equity	410	12	12,158,868,823	12,158,705,150
Share capital	411	13	10,991,554,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,991,554,200	10,991,554,200
Share premium	412	13	1,098,259,892	1,098,259,892
Retained profits after tax	421		69,054,731	68,891,058
- Retained profits brought forward	421a		68,891,058	68,532,037
- Retained profit for the period	421b		163,673	359,021
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		13,775,874,937	15,275,877,855

24 October 2024

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:




Craig Richard Bradshaw
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate statement of income for the period ended 30 September 2024

Form B 02 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/7/2024 to 30/09/2024 VND'000	From 1/7/2023 to 30/09/2023 VND'000	From 1/1/2024 to 30/09/2024 VND'000	From 1/1/2023 to 30/09/2023 VND'000
Financial income	21	14	58,272,729	86,020,880	203,831,476	251,384,936
Financial expenses	22	15	57,334,913	80,525,085	200,514,959	238,156,196
<i>In which: Interest expenses</i>			57,311,335	80,139,266	200,218,284	237,679,200
General and administration expenses	26		920,607	6,830,370	3,111,926	12,464,282
Net operating profit/(loss) (30 = 21 - 22 - 26)	30		17,209	(1,334,575)	204,591	764,458
Other income	31		-	-	-	-
Other expenses	32		-	1,190	-	1,190
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		-	(1,190)	-	(1,190)
Accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		17,209	(1,335,765)	204,591	763,268
Income tax expense	51		3,442	(266,916)	40,918	131,616
Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51)	60		13,767	(1,068,849)	163,673	631,652

24 October 2024

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:


Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:




Craig Richard Bradshaw
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate statement of cash flows for the period ended 30 September 2024
(Indirect method)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2024 to 30/09/2024 VND'000	From 1/1/2023 to 30/09/2023 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit before tax	01		204,591	763,268
Adjustments for				
Profits from investing activities	05		(203,703,382)	(251,311,664)
Interest expense and borrowing fees	06		200,406,160	238,049,295
Operating loss before changes in working capital	08		(3,092,631)	(12,499,101)
Change in receivables and other assets	09		(6,540,125)	(2,898,253)
Change in payables and other liabilities	11		7,999,487	(506,345)
			(1,633,269)	(15,903,699)
Interest paid	14		(195,160,946)	(207,442,695)
Income tax paid	15		(52,210)	(177,887)
Net cash flows from operating activities	20		(196,846,425)	(223,524,281)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		-	(10,107,382)
Granting loans to other parties	23		(1,500,000,000)	-
Collections on loans to other parties	24		3,000,000,000	-
Receipts of interests and dividend	27		217,492,738	228,136,527
Net cash flows from investing activities	30		1,717,492,738	218,029,145

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate statements of cash flows for the period ended 30 September 2024
(Indirect method - continued)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2024 to 30/09/2024 VND'000	From 1/1/2023 to 30/09/2023 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		512,800,000	5,000,000
Repayment of borrowings	34		(2,026,200,000)	-
Net cash flows from financing activities	40		(1,513,400,000)	5,000,000
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		7,246,313	(495,136)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		1,709,356	1,152,355
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60)	70	4	8,955,669	657,219

24 October 2024

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
Chief Executive Officer



The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2024

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

Ownership and company structure

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The principal activity of the Company is investment holding.

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”), and their consolidated results of operations and their consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements of the Group.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for financial statement presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand (VND’000), unless otherwise indicated.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises call deposits.

(c) Investments in a subsidiary

Investment in a subsidiary is initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is recognised as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2024
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(f) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(g) Accounts and other payable

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

(h) Business cooperation contract

Business Cooperation Contracts (“BCC”) are those under which contracting parties agree to carry out specific business activities that do not require an establishment of legal entity. The Company accounts for each BCC according to its substance and its rights and obligations under the contract. Where the Company makes contributions in the form of financial assets to the other parties and as a result obtaining a contractual right to receive cash or other financial assets from those parties under the BCC, the Company recognise a financial asset. Where distributions of profits from the other BCC parties have the substance of finance income, they are recognised as financial income based on the rate of returns as agreed by contracting parties. Distributions which are contingent on the ultimate operating results of the BCC are recognised as income only as when the ultimate operating results of the BCC can be determined reliably.

(i) Bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(j) Equity

Ordinary shares

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

(k) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(l) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and loans, profit distribution from BCC and the subsidiary, foreign exchange gains and other financial income.

Interest income from deposits and loans is recognised in the statement of income on accrual basis.

Income from distributed profits from the BCC is financial income in nature. These amounts are recognised in the period on an accrual basis based on the profit ratio and operating results of the BCC as agreed by the parties.

Income from distributed profits from a subsidiary is recognized when the right to receive profit distribution is established. Distributed profits received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, facility fees, transaction costs and foreign exchange losses and other financial expenses.

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred.

(m) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to subsidiaries and associates of the Company, the ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Cash and cash equivalents

	30/09/2024	1/1/2024
	VND'000	VND'000
Cash in banks	8,955,669	1,709,356

5. Other short-term and long-term receivables

	30/09/2024	1/1/2024
	VND'000	VND'000
Other short-term receivables		
Distribution of profit receivable from BCC (a)	8,510,367	51,117,531
Other receivable from subsidiaries	54,197,819	12,182,411
Other short-term receivables	55,000	55,000
	62,763,186	63,354,942
Other long-term receivables		
Receivables under BCC with MTC (b)	-	1,000,000,000
Receivables under BCC with NPM (c)	-	2,000,000,000
Other long-term receivables	28,817,808	-
	28,817,808	3,000,000,000

- (a) These represent the distribution of profit receivables from BCC which the Company contracted with its subsidiaries – NPM based on the operating results. The sharing of profits under BCC are based on the agreed rate as stipulated in BCC and their amendments.
- (b) This balance represents receivables under BCC with MTC dated 16 November 2018 and amended several times thereafter according to which the Company used the bond proceeds of VND1,000 billion for business cooperation activities with MTC. During the period, the Company finalized the BCC with MTC.
- (c) This balance represents receivables under BCC with NPM dated 21 September 2018 and amended several times thereafter according to which the Company used the bond proceeds of VND1,000 billion, VND500 billion and VND500 billion respectively for business cooperation activities with NPM. During the period, the Company finalized the BCC with NPM.

The other receivables from subsidiaries were unsecured, interest free and are due in accordance with relevant contract terms.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. Long term receivables from lending loan

Accounts receivable for long-term loans to a subsidiary within the Group, unsecured and bearing interest at 11% per annum.

7. Construction in progress

	From 1/1/2024 to 30/09/2024 VND'000	From 1/1/2023 to 30/09/2023 VND'000
Opening balance	38,628,599	32,416,701
Additions during the period	-	2,806,171
Reductions during the period	(39,578,435)	-
Others movement	949,836	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	-	35,222,872

8. Long-term financial investments

	30/09/2024		1/1/2024	
	Cost VND'000	Fair value VND'000	Cost VND'000	Fair value VND'000
Investment in a subsidiary				
Masan Thai Nguyen Resources Company Limited (“MRTN”)	12,156,476,389	(*)	12,156,476,389	(*)

MRTN is an investment holding company, incorporated in Vietnam. The direct and indirect percentage of economic interests of the Company at MRTN is 100% as at 30 September 2024 (1/1/2024: 100%).

- (*) The Company has not determined the fair values of the equity investments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices are not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of the equity investments may differ from their carrying amounts.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Accrued expenses

	30/09/2024	1/1/2024
	VND'000	VND'000
Accrued interest expenses	62,314,924	57,257,586
Others	4,437,325	4,119,214
	<hr/>	<hr/>
	66,752,249	61,376,800
	<hr/>	<hr/>

10. Other short-term payables

	30/09/2024	1/1/2024
	VND'000	VND'000
Amounts due to Masan Horizon Company Limited (“MH”)		
– the immediate parent company		
Non-trade	2,511,785	2,511,785
Amount due to Nui Phao Mining Company Ltd		
– a subsidiary		
Non-trade	24,495,060	24,495,060
Others payable		
Others payable	8,511,000	-
	<hr/>	<hr/>
	35,517,845	27,006,845
	<hr/>	<hr/>

Amounts due to related parties were unsecured, interest-free and repayable based on agreement between the parties.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings and bonds

	1/1/2024	Movement during the period		30/09/2024
	Carrying amount & amount within repayment capacity VND'000	Additions VND'000	Payments VND'000	Carrying amount & amount within repayment capacity VND'000
Short-term borrowings (*)	26,200,000	512,800,000	(526,200,000)	12,800,000
Current portion of long-term bonds (Note 11(b))	1,500,000,000	-	(1,500,000,000)	-
	<u>1,526,200,000</u>	<u>512,800,000</u>	<u>(2,026,200,000)</u>	<u>12,800,000</u>

(*) Short-term borrowings represent loan from a subsidiary, which is unsecured with interest rate of 4.3% per annum.

(b) Long-term bonds

	30/09/2024 VND'000	1/1/2024 VND'000
Long-term bonds issued	1,500,000,000	3,000,000,000
Repayable within twelve months	-	(1,500,000,000)
Repayable after twelve months	<u>1,500,000,000</u>	<u>1,500,000,000</u>

Terms and conditions of outstanding long-term bonds in VND were as follows:

	Year of maturity	30/09/2024 VND'000	1/1/2024 VND'000
Long-term bonds issued			
▪ Secured bond issued	2024	-	1,000,000,000
▪ Secured bond issued	2024	-	500,000,000
▪ Secured bond issued	2028	1,500,000,000	1,500,000,000
		<u>1,500,000,000</u>	<u>3,000,000,000</u>

These are non-convertible bonds issued by the Company, which have interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 5.1% per annum.

As at 30 September 2024, these VND denominated non-convertible bonds are secured by a part of certain long-term assets of a subsidiary.

The representatives of the bondholders of above bonds is Techcom Securities JSC, a related company.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Changes in equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Retained profits after tax VND'000	Total VND'000
Balance at 1/1/2023	10,991,554,200	1,098,259,892	68,532,037	12,158,346,129
Net profit for the period	-	-	631,652	631,652
Balance at 30/09/2023	10,991,554,200	1,098,259,892	69,163,689	12,158,977,781
Balance at 1/1/2024	10,991,554,200	1,098,259,892	68,891,058	12,158,705,150
Net profit for the period	-	-	163,673	163,673
Balance at 30/09/2024	10,991,554,200	1,098,259,892	69,054,731	12,158,868,823

13. Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	30/09/2024 and 1/1/2024	
	Number of shares	VND'000
Authorised share capital	1,099,155,420	10,991,554,200
Issued share capital		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
Shares in circulation		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
Share premium	-	1,098,259,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Share premium represents the excess of the proceeds on issuance of shares over the par value.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Financial income

	From 1/1/2024 to 30/09/2024 VND'000	From 1/1/2023 to 30/09/2023 VND'000
Distribution of profit from BCC	174,833,737	251,300,000
Interest income	28,869,645	11,664
Foreign exchange difference	128,094	73,272
	203,831,476	251,384,936

15. Financial expenses

	From 1/1/2024 to 30/09/2024 VND'000	From 1/1/2023 to 30/09/2023 VND'000
Interest expense	200,218,284	237,679,200
Borrowing fees	187,876	370,095
Foreign exchange difference	108,799	106,901
	200,514,959	238,156,196

16. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these separate financial statements, the Company had the following significant balances and transactions with related parties during the period:

(a) Related party balances

As at and for the period ended 30 September 2024, the Company has current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“TCB”) at normal commercial terms.

As at 30 September 2024, subsidiaries of the parent company and associates and of the ultimate parent company held VND15 million (1/1/2014: VND1,500,294 million) of the issued bonds of the Company.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Related party transactions

Related parties	Nature of transactions	From 1/1/2024 to 30/09/2024 VND'000	From 1/1/2023 to 30/09/2023 VND'000
Ultimate parent company's subsidiaries			
Wincommerce General	Loan received	500,000,000	-
Commercial Services Joint Stock Company	Loan paid	500,000,000	-
	Loan interest expense	87,671	-
	Loan interest paid	87,671	-
Ultimate parent company's associates			
TCB and its subsidiaries	Bond interest (i)	2,112	9,364,481
	Bond paid	1,500,000,000	-
Ultimate holding company's subsidiary			
WinCommerce JSC	Bond interest (i)	121,610,959	6,914,664
Immediate holding company			
Masan Horizon Corporation	Bond interest (i)	-	4,488,633
Subsidiaries			
Nui Phao Mining Company Ltd	Distribution of profit from BCC	125,598,568	159,059,833
	Payment on behalf of NPMC	21,493,523	3,223,722
	Loan lended	1,500,000,000	-
	Interest from lending	28,817,808	-
	Principal BCC paid	2,000,000,000	-
Masan Tungsten LLC	Distribution of profit from BCC	49,235,170	92,240,167
	Loan received	12,800,000	5,000,000
	Loan interest expense	1,073,762	1,439,474
	Payment on behalf of MTC	20,578,446	-
	Loan paid	26,200,000	-
	Loan interest paid	3,699,989	-
	Principal BCC paid	1,000,000,000	-

(i) The bonds are listed and sold to a broader set of investors pursuant to arrangement agreements.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2024
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the separated financial statements as at and for the year ended 31 December 2023.

24 October 2024

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
Chief Executive Officer

